

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BỈM SƠN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số:06 /2023/HSST

Ngày: 14 /02 /2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BỈM SƠN, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Tạ Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Đình Hồng; Ông Trịnh Hồ Điền

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà: Bà Lê Huyền Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 01/2023/TLST-HS ngày 17 tháng 01 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01 /2023/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 02 năm 2023 đối với các bị cáo:

1.Họ và tên: **PHẠM VĂN C** - Sinh ngày 24/03/1982 tại: huyện T, tỉnh T. Địa chỉ: Thôn P, xã X, huyện T, tỉnh T. Nghề nghiệp: Công nhân; Văn hóa: 9/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Con ông: Phạm Văn C sinh năm 1958; Con bà: Lê Thị T sinh năm 1960; Có vợ là Phạm Thị T sinh năm 1993; có 03 con con lớn nhất sinh năm 2006; con nhỏ nhất sinh năm 2015 . Tiền án: không; Tiền sự: không. Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam. Bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt .

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn C : Bà **Nguyễn Thị Q** - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T- có mặt

2.Họ và tên: **BÙI VĂN V** - Sinh ngày 10 /03 /1962 tại: huyện N, T. Địa chỉ: Thôn 3 xã N, huyện N , tỉnh T. Nghề nghiệp: Công nhân; Văn hóa: 07/10; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Mường; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Con ông: Bùi Lộc T (đã chết); Con bà: Bùi Thị Đ sinh năm 1937; có vợ Bùi Thị T sinh năm 1963, có 03 con con lớn sinh năm 1986; con nhỏ sinh năm 1989. Tiền án: không; Tiền sự: không.

Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt .

Người bào chữa cho bị cáo Bùi Văn V: Bà **Lê Thị P** - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T – có mặt.

3.Họ và tên: **TRỊNH ĐÌNH N** - Sinh ngày 06 /06 /1972 tại: Yên Định, Thanh Hóa. Địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh T. Nghề nghiệp: Lao động tự do ;

Văn hóa: 0/12 (không biết chữ); Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Con ông: Trịnh Đình B (đã chết); Con bà: Phạm Thị T (đã chết); có vợ Phạm Thị T sinh năm 1964, có 02 con sinh đôi năm 2001 . Tiền án: không; tiền sự: không; Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Trịnh Đình N: Bà Lê Thị P - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T, có mặt.

4.Họ và tên: **NGUYỄN DANH C** - Sinh ngày 29 /7 /1994 tại: T, Tp T, tỉnh T. Địa chỉ: Khu phố 6, phường B, thị xã B, tỉnh T. Nghề nghiệp: Lao động tự do ; Văn hóa: 9/12 ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Con ông: Nguyễn Danh C sinh năm 1962; Con bà: Nguyễn Thị P sinh năm 1964; có vợ là Nguyễn Thị T sinh năm 1993, có 02 con con lớn sinh năm 2017; con nhỏ sinh năm 2019. Tiền án: không; tiền sự: không; Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt .

Người bị hại: Công ty Cổ phần Xây dựng H

Trụ sở: B8 Lô BT 04, khu đô thị mới V , đường N, phường G, quận L, Tp H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc T– chức vụ: Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lăng Khắc H- Nhân viên dự án (vắng mặt)

Người làm chứng:

1. Chị Phạm Thị T sinh năm 1964

Trú tại: Thôn T, xã Y, huyện Y (có mặt)

2.Chị Bùi Thị T sinh năm 1964

Trú tại: Thôn 3, xã N, huyện N, tỉnh T (có mặt)

3. Chị Nguyễn Thị T sinh năm 1993

Trú tại: Số nhà 42 đường B, khu phố 6, phường B, thị xã B, tỉnh T (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Văn C cùng với Trịnh Đình N và Bùi Văn V đều là công nhân của công ty Cổ phần xây dựng H, địa chỉ: B8, Lô BT04, khu đô thị mới V, đường Nguyễn Cao L, phường G, Quận L, thành phố H, đang thi công tại công trường của công ty INTCO ở Khu A, khu công nghiệp B, thuộc địa phận phường B, thị xã B, tỉnh T.

Trong quá trình làm việc, biết được vị trí để vật liệu (sắt) của công ty buổi tối không có người trông coi lại để ngỗ ngang khó kiểm soát và đang cần tiền tiêu xài cá nhân nên C đã nảy sinh ý định trộm cắp. Khoảng 19 giờ ngày 29/5/2022, Phạm Văn C gọi điện cho Nguyễn Danh C là chủ thu mua phế liệu nói là có một số lượng sắt phế liệu muốn bán. C đồng ý và hẹn C đến 21 giờ cùng ngày sẽ đưa xe đến điểm hẹn. Sau khi trao đổi được với C thì C rủ V và N tham gia trộm cắp cùng, cả hai đồng ý. Sau đó, C bảo N và V trèo ra bên ngoài hàng rào đứng ở bãi đất trống đợi còn C ở bên trong tuần sắt qua khe hở bên dưới của tường rào tôn ra ngoài cho N và V tập hợp lại thành đống. Sau khi lấy được 19 cây sắt loại hộp vuông (kích thước 05cm x 05cm, chiều dài mỗi cây sắt là 06m); 08 cây sắt hộp vuông (kích thước 05cm x 05cm, chiều dài mỗi cây 3m) và một số cây sắt khác có chiều dài khác nhau thì C nhận được điện thoại của C

(lúc này khoảng 21 giờ cùng ngày) nói là xe ô tô của C đang đợi sẵn sau Công ty H nên C bảo N và V lần lượt bê số sắt đã trộm cắp được lên xe của C. Lúc này, C quan sát thấy V và N bê sắt từ phía sau công ty H qua bãi đất trống, trời tối không có đèn và không có người qua lại nên nhận thức được nguồn gốc số sắt này là do trộm cắp mà có. Do C đã đi xe ô tô đến và vì hám lợi nên C vẫn mua. Sau khi bê xong thì C nói V và N đi về còn mình theo xe của C về nhà C ở khu 6, B, B cân sắt bán. Tổng số sắt cân được là 350 kg với số tiền là 3.500.000 đồng. Số tiền trên, tối cùng ngày C đã đưa cho bà Phạm Thị T (vợ bị can N) 700.000 đồng và nói là “mai cô về quê nên cháu cho cô mấy đồng”; đưa cho bà Bùi Thị T (vợ của bị can V) 700.000 đồng (khi đưa C không nói là tiền gì chỉ nhờ đưa lại cho V). Số tiền còn lại là 2.100.000 đồng C giữ lại để tiêu xài cá nhân. Sau khi sự việc bị phát hiện, C đã lấy lại số tiền trên từ bà T và ông V cùng với số tiền C đang giữ tổng là 3.500.000 đồng (tiền bán sắt trộm cắp) giao nộp cho Cơ quan Công an.

** Tang vật, tài sản thu giữ*

- 19 thanh sắt loại hộp vuông (kích thước 05cm x 05cm, chiều dài mỗi cây sắt là 06m, trọng lượng mỗi thanh 13kg) tổng trọng lượng là 247kg;
- 08 thanh sắt hộp vuông (kích thước hộp 05cm x 05cm, dài 3m, trọng lượng mỗi thanh 6kg) tổng trọng lượng 48kg.
- Tiền Việt Nam đồng 3.500.000 đồng (do Phạm Văn C nộp lại)
- 01 xe ô tô BKS 36H-043.58 nhãn hiệu GIAI PHONG, đã qua sử dụng;
- 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS 36H-043.58, số 034723 (bản gốc);
- 01 giấy chứng nhận kiểm định xe ô tô BKS 36H-043.58 (bản gốc);
- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen đã qua sử dụng;
- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 Plus màu trắng, ốp màu đen bên trong có gắn sim điện thoại số 0961.284.213, đã qua sử dụng;

Theo lời khai của C, những thanh sắt trên sau khi mua xong, C định giữ lại để sử dụng, còn những thanh sắt khác C đã tập kết cùng với những phế liệu khác đã bán nên Cơ quan CSĐT Công an thị xã B không thu giữ được số sắt còn lại.

Tại bản kết luận định giá số 10/KL-HĐĐG ngày 27/6/2022 của Hội đồng định giá tổ tụng hình sự UBND thị xã B kết luận:

- 19 cây sắt loại hộp vuông, kích thước (05x05)cm đã qua sử dụng, chiều dài mỗi cây 06m, tổng trọng lượng là 247kg có tổng giá trị là 2.717.000 đồng (đơn giá là 11.000 đồng/1kg);
- 08 cây sắt hộp vuông, kích thước (05x05)cm đã qua sử dụng, chiều dài mỗi cây 3m, tổng trọng lượng 48kg có tổng giá trị là 528.000 đồng (đơn giá 11.000 đồng/1kg);
- Một số cây sắt khác đã qua sử dụng (kích thước 0,5x0,5), chiều dài khác nhau, tổng trọng lượng 55kg, cùng chủng loại, có đặc điểm giống với số tài sản định giá nêu trên, có tổng giá trị là 605.000 đồng (đơn giá 11.000 đồng/1kg).

Tổng giá trị tài sản bị trộm cắp ngày 29/5/2022 tại khu công nghiệp B ở thời định giá là: 3.850.000 đồng (ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng)

** Xử lý vật chứng, tài sản thu giữ và bồi thường dân sự*

- Số thanh sắt mà Cơ quan CSĐT thu giữ được đã trả lại cho Công ty Cổ phần xây dựng H. Đại diện theo ủy quyền là anh Lăng Khắc đã nhận lại số tài sản trên, không yêu cầu các bị can phải bồi thường gì thêm và cũng không yêu cầu bồi thường đối với những thanh sắt không thu giữ được

- 01 xe ô tô BKS 36H-043.58 nhãn hiệu GIAI PHONG, đã qua sử dụng; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS 36H-043.58, số 034723 (bản gốc); 01 giấy chứng nhận kiểm định xe ô tô BKS 36H-043.58 (bản gốc). Quá trình điều tra xác định tài sản trên là của anh Nguyễn Danh D (anh trai của Nguyễn Danh C). Khi mượn xe C nói là đi có việc, anh D không biết C sử dụng xe của mình vào việc phạm tội nên Cơ quan CSĐT Công an thị xã B đã trả lại tài sản trên cho anh D là phù hợp.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen đã qua sử dụng (thu giữ của Nguyễn Danh C); 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 Plus màu trắng, ốp màu đen bên trong có gắn sim điện thoại số 0961.284.213, đã qua sử dụng (thu giữ của Phạm Văn C) và số tiền 3.500.000 đồng chuyển Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B để chờ xử lý theo quy định.

Tại bản cáo trạng số 07/CT-VKSBS ngày 16/01/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã B đã truy tố các bị cáo Phạm Văn C, Bùi Văn V, Trịnh Đình N về tội: “ Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 điều 173 của BLHS, bị cáo Nguyễn Danh C về tội: “ Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 điều 323 của BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa đại diện VKS đề nghị HĐXX tuyên bố các bị cáo Phạm Văn C, Bùi Văn V, Trịnh Đình N đã phạm tội: “ Trộm cắp tài sản” Đề nghị áp dụng: khoản 1 Điều 173; điểm s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65; điều 17, 58 BLHS năm 2015 xử phạt bị cáo Phạm Văn C từ 7 đến 9 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 14 đến 18 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Đề nghị áp dụng khoản 1 điều 173; điểm s, i , x khoản 1 điều 51; điều 65 17, 58 BLHS xử phạt bị cáo Bùi Văn V từ 6 đến 8 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 đến 16 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Đề nghị áp dụng khoản 1 điều 173; điểm s, i q khoản 1 điều 51; điều 65 17, 58 BLHS xử phạt bị cáo Trịnh Đình N từ 6 đến 8 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 đến 16 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

-Đề nghị áp dụng khoản 1 điều 323; điểm i, s khoản 1 điều 51; điều 65 BLHS xử phạt bị cáo Nguyễn Danh C từ 7 đến 9 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 14 đến 18 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

*Về vật chứng: Đề nghị áp dụng điểm a, b khoản 1 điều 47 BLHS; điểm a, b khoản 2 điều 106 BLTTHS tịch thu sung quỹ nhà nước 01 điện thoại NOKIA màu đen của bị cáo Phạm Văn C và 01 điện thoại Iphone loại màn hình cảm ứng của bị cáo Nguyễn Danh C ; tịch thu sung quỹ nhà nước số tiền 3.500.000đ là tiền bán số sắt trộm cắp, bị cáo Phạm Văn C đã nộp lại cho cơ quan điều tra.

Đồng thời đề nghị HĐXX tuyên bị cáo Nguyễn Danh C nộp tiền án phí HSST. Bị cáo C là đối tượng hộ cận nghèo, bị cáo Viện là người có công với

cách mạng, bị cáo N có giấy xác nhận hộ nghèo và là người khuyết tật về tâm thần nên đề nghị HĐXX miễn tiền án phí HSST cho các bị cáo C, V, N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã B; Điều tra viên; Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội của bị cáo: tại phiên tòa các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng truy tố. Căn cứ lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên HĐXX có đủ cơ sở khẳng định khoảng 19 giờ ngày 29/5/2022 tại công trường của công ty INTCO ở khu công nghiệp B thuộc địa phận phường B, thị xã B Phạm Văn C, Trịnh Đình N và Bùi Văn V đã lợi dụng sự sơ hở của chủ quản lý tài sản lấy trộm 19 cây sắt loại hộp hình vuông kích thước (05 x 05) cm, chiều dài mỗi cây sắt là 06 m; 08 cây sắt hộp hình vuông kích thước ((05 x 05) cm, chiều dài mỗi cây 3m và một số cây sắt khác có chiều dài khác nhau đã qua sử dụng tổng trọng lượng 350 kg trị giá 3.850.000đ (Ba triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng) của công ty cổ phần xây dựng H. Toàn bộ số sắt trộm cắp được đã bán cho Nguyễn Danh C. Cơ quan điều tra đã thu hồi được 27 thanh sắt tương ứng với 295 kg trả lại cho người bị hại, số sắt còn lại 55 kg không thu hồi được, người bị hại không yêu cầu bồi thường.

Vì vậy, hành vi nêu trên của các bị cáo Phạm Văn C, Trịnh Đình N và Bùi Văn V đã phạm vào tội: “ Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 điều 173 của BLHS. Đối với bị cáo Nguyễn Danh C mặc dù biết rõ là tài sản do trộm cắp mà có nhưng vì háms lợi nên vẫn tiêu thụ nên hành vi của bị cáo Nguyễn Danh C cấu thành tội “ Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại khoản 1 điều 323 của BLHS.

[3]. Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội:

Vụ án có tính chất ít nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác, xâm phạm trật tự công cộng, gây dư luận sấu trong quần chúng nhân dân, gây mất trật tự trị an trên địa bàn. Vì vậy, cần phải xét xử các bị cáo bằng bản án nghiêm minh nhằm răn đe giáo dục và phòng ngừa chung.

Đây là vụ án đồng phạm đơn giản giữa các bị cáo không có sự bàn bạc phân công nhiệm vụ rõ ràng. Trong đó vai trò của bị cáo Phạm Văn C là đầu vụ là người khởi xướng việc phạm tội đồng thời cũng là người thực hành tích cực và được hưởng lợi nhiều nhất. Bùi Văn V, Trịnh Đình N là những người thực hành tích cực và có vai trò sau C.

Đối với hành vi của Nguyễn Danh C biết rõ là tài sản do trộm cắp mà có nhưng vẫn mua nên hành vi của C đã cấu thành tội phạm độc lập.

[4]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo khai báo thật thà thành khẩn đối với hành vi phạm tội của mình, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s; i khoản 1 điều 51 của BLHS. Bị cáo Trịnh Đình N được hưởng tình tiết giảm nhẹ là “Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi (theo kết luận giám định số 355/ KLGD ngày 22/11/2022 của Viện pháp y Tâm thần trung ương kết luận: Trịnh Đình N bị bệnh phát triển tâm thần nhẹ, theo phân loại bệnh quốc tế lần thứ 10 năm 1992 có mã F70.0) nên được xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt theo quy định tại điểm q khoản 1 điều 51 của BLHS. Bị cáo Bùi Văn V được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm X khoản 1 điều 51 BLHS là “ người phạm tội là người có công với cách mạng”. Bị cáo Phạm Văn C đã nộp lại cho cơ quan điều tra số tiền 3.500.000đ thu lời bất chính nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 điều 51 của BLHS.

[5]. Xét về nhân thân: Nhân thân các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, lần đầu phạm tội nên xét thấy không cần thiết cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho các bị cáo được hưởng án treo tạo điều kiện cho các bị cáo được cải tạo tại địa phương cũng đủ điều kiện để cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành người công dân có ích cho xã hội.

[6]. Về trách nhiệm dân sự: Cơ quan điều tra đã thu hồi được số sắt 27 thanh tương ứng với 295 kg trả lại cho người bị hại, số sắt còn lại 55 kg không thu hồi được người bị hại không yêu cầu bồi thường nên không xét.

[7] Về vật chứng: Đối với số tiền 3.500.000đ là tiền bán số sắt trộm cắp bị cáo Phạm Văn Chính đã thu lại từ vợ bị cáo Viện và vợ bị cáo Nguyễn và số tiền bị cáo được hưởng lời để chuyển vào tài khoản 3949 của chi cục thi hành án dân sự Bim Sơn, người bị hại là công ty cổ phần Hợp lực không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường tương đương với số sắt chưa thu hồi được HĐXX áp dụng điểm b khoản 1 điều 47 BLHS; điểm b khoản 2 điều 106 của BLTTHS tịch thu sung công quỹ nhà nước số tiền này.

Đối với 01 chiếc điện thoại chiếc điện thoại NOKIA màu đen là của bị cáo Phạm Văn C gọi điện để mua sắt và chiếc điện thoại Iphone loại màn hình cảm ứng là của bị cáo Cường liên hệ với bị cáo Chính để mua số sắt do phạm tội mà có nên căn cứ vào điểm a khoản 1 điều 47 BLHS; điểm a khoản 2 điều 106 của BLTTHS tịch thu sung quỹ nhà nước 02 chiếc điện thoại này.

[8]. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ Luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội buộc bị cáo Nguyễn Danh C phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Đối với các bị cáo Phạm Văn C có giấy chứng nhận hộ cận nghèo, Bùi Văn V là đối tượng có công với cách mạng, Trịnh Đình N là người có giấy chứng nhận hộ nghèo và là người khuyết tật về tâm thần nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 điều 12

Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH miễn tiền án phí HSST cho các bị cáo C, V và N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

I. *Tuyên bố:* Các bị cáo Phạm Văn C, Bùi Văn V, Trịnh Đình N đã phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Bị cáo Nguyễn Danh C phạm tội: “ Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

1.Áp dụng: khoản 1 Điều 173; điểm s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65; 17;58 BLHS.

Xử phạt: bị cáo Phạm Văn C 8 (tám) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 16 (mười sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (14/02/2023).

Giao bị cáo Phạm Văn C cho UBND xã X, huyện T, tỉnh T là nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

2. Áp dụng: khoản 1 điều 173; điểm s,i , x khoản 1 điều 51; điều 65; 17, 58 BLHS.

Xử phạt: bị cáo Bùi Văn V 6 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 12 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (14/02/2023).

Giao bị cáo Bùi Văn V cho UBND xã N, huyện N, tỉnh T là nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

3. Áp dụng khoản 1 điều 173; điểm s,i q khoản 1 điều 51; điều 65; 17, 58 BLHS.

Xử phạt: bị cáo Trịnh Đình N 6 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 12 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (14/02/2023).

Giao bị cáo Trịnh Đình N cho UBND xã Y, huyện Y, tỉnh T là nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách

4. Áp dụng khoản 1 điều 323; điểm i,s khoản 1 điều 51; điều 65 BLHS

Xử phạt bị cáo Nguyễn Danh C 8 (tám) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 16 (mười sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (14/02/2023)

Giao bị cáo Nguyễn Danh C cho UBND phường B, thị xã B, tỉnh T là nơi bị cáo cư trú giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo điều 92 luật thi hành án Hình sự.

Trong thời gian thử thách người được hưởng án treo cố tình vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

II.**Về xử lý vật chứng:** áp dụng điểm a,b khoản 1 điều 47 BLHS; điểm a,b khoản 2 điều 106 của BLTTHS tịch thu sung quỹ nhà nước 3.500.000đ là số tiền bán số sắt trộm cắp bị cáo Phạm Văn C đã chuyển vào tài khoản 3949 của chi cục thi hành án dân sự Bim Sơn.

Tịch thu sung quỹ nhà nước 01 điện thoại NOKIA màu đen, loại bàn phím đã cũ và 01 chiếc điện thoại có ghi chữ Iphone loại màn hình cảm ứng.

(Tang vật được bàn giao theo biên bản ngày 19/01/2023 của chi cục thi hành án dân sự Bim Sơn)

III Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ Luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội buộc bị cáo Nguyễn Danh C phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Đối với các bị cáo Phạm Văn C có giấy chứng nhận hộ cận nghèo, Bùi Văn V là đối tượng có công với cách mạng, Trịnh Đình N là người có giấy chứng nhận hộ nghèo và là người khuyết tật về tâm thần nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH miễn tiền án phí HSST cho các bị cáo C, V và N.

Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (14/02/2023). Người bị hại đại diện công ty cổ phần Xây dựng H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Bim sơn;
- Bị cáo
- Người bào chữa
- **Người bị hại;**
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- **CQ thi hành án HS CA Bim Sơn;**
- CQĐT CA Bim Sơn;
- Chi cục THADS Bim Sơn;
- Tòa án ND tỉnh Thanh Hóa;
- **Lưu hồ sơ vụ án.**

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Thị Hương